

## QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 29/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025

Hanoi, day 07 month 01 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADINGKính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 06/01/2025
- Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
<b>I.</b>	<b>Chứng Khoán/ Stock</b>		<b>99.9%</b>
1	ACB	4100	7.5%
2	BMP	200	1.9%
3	CTG	600	1.6%
4	FPT	1500	16.2%
5	GMD	1900	9.1%
6	HDB	2700	4.8%
7	KDH	1400	3.5%
8	MBB	3000	5.4%
9	MSB	2400	2.0%
10	MWG	2900	12.3%
11	NLG	1400	3.7%
12	OCB	1000	0.8%
13	PNJ	1400	9.8%
14	REE	900	4.3%
15	TCB	4700	8.1%
16	TPB	1400	1.6%
17	VIB	1500	2.1%
18	VPB	3300	4.5%
19	VRE	500	0.6%
<b>II.</b>	<b>Tiền/ Cash (VND)</b>	<b>1,581,353</b>	<b>0.1%</b>
<b>III.</b>	<b>Tổng Cộng/ Total</b>		<b>100.0%</b>

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,374,525,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,376,106,353 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 1,581,353 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	25,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

2	GMD	65,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	MBB	24,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	96,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	65,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	23,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TPB	16,200	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	19,150	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 06/01/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 03/01/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	24,600,000	24,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,850	13,920	(70)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	338,522,162,867	345,536,421,273	(7,014,258,406)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,376,106,353	1,404,619,599	(28,513,246)
- của 1 CCQ/ per share	13,761.06	14,046.19	(285.13)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,230.57	2,251.22	(20.65)

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

05/01/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

02/01/2025

